



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Accounting & Informatic Services Company Limited



AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÓ 4

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06/10/2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/04/2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/11/2012; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/11/2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28/10/2005.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

Mã chứng khoán niêm yết (UpCOM): IN4

Trụ sở chính: 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Chí Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Do	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Thọ	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên
Ông Trần Văn Nhanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thu Nguyệt	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Do	Giám đốc
Ông Phan Chí Trung	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Thọ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Hạnh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Nguyễn Văn Do - Giám đốc Công ty.

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2016

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Chí Trung

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Số: 08.15.364/AISC-DN2

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4, được lập ngày 07 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

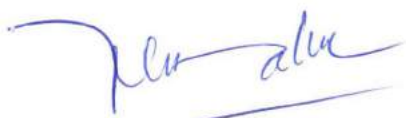
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CP IN SỐ 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý rằng: số dư đầu năm 01/01/2015 trên bảng CĐKT và số liệu so sánh niên độ trước có một số chỉ tiêu thay đổi được trình bày chi tiết trong thuyết minh VIII. 6 từ trang 25 đến trang 30 trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Trong đó mô tả sự thay đổi số liệu so sánh do điều chỉnh hồi tố sai sót của niên độ trước theo kết quả "Báo cáo Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2014 của Công ty CP In số 4" của Kiểm toán Nhà nước được lập ngày 10/09/2015.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN



Dương Thị Phương Anh

Số GCNĐKHNKT: 0321-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đặng Ngọc Tú

Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.146.123.784	26.667.551.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.146.788.420	22.190.095.007
1. Tiền	111		3.646.788.420	1.190.095.007
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.500.000.000	21.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.071.157.783	2.392.593.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.773.720.434	2.209.543.501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	50.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	297.437.349	133.050.458
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		917.732.381	1.883.578.021
1. Hàng tồn kho	141	V.4	917.732.381	1.883.578.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.445.200	201.284.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.445.200	7.520.910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	193.763.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.644.210.779	3.689.519.245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	108.777.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	362.590.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	1.000.000.000	1.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.2,3	(1.000.000.000)	(1.253.813.000)
II. Tài sản cố định	220		2.644.210.779	3.411.651.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	2.644.210.779	3.411.651.336
- Nguyên giá	222		23.235.833.495	23.235.833.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.591.622.716)	(19.824.182.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	169.090.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	169.090.909
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		31.790.334.563	30.357.070.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.454.949.012	7.027.764.292
I. Nợ ngắn hạn	310		7.454.949.012	7.027.764.292
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.6	353.269.412	682.167.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.7	311.910.000	148.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	233.465.230	587.271.497
4. Phải trả người lao động	314		3.548.475.065	3.226.274.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	142.271.210	119.957.860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.865.558.095	2.263.593.095
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

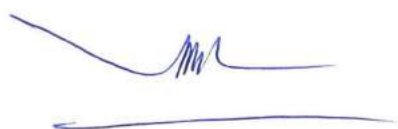
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.335.385.551	23.329.306.350
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	24.335.385.551	23.329.306.350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.756.674.425	5.756.674.425
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.578.711.126	5.572.631.925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.390.597.745	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.188.113.381	5.572.631.925
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		31.790.334.563	30.357.070.642

Tp. HCM, ngày 07 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Trần Thành Quân Triết

Trần Thị Hạnh

Nguyễn Văn Do

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.651.427.412	7.792.321.037
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		767.440.557	951.507.256
- Các khoản dự phòng	03		(253.813.000)	253.813.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.055.814.433)	(1.923.437.620)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(772.943.271)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.336.297.265	7.074.203.673
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		1.045.115.328	2.397.250.011
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		965.845.640	(1.193.571.439)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		762.244.809	(686.874.358)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.798.374.120)	(1.451.974.272)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		563.870.458	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(734.120.400)	(908.425.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.140.878.980	5.230.607.715
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(669.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	460.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.055.814.433	1.240.710.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.055.814.433	1.031.619.438

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.240.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.240.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	3.956.693.413	3.262.227.153
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.190.095.007	18.927.867.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1 26.146.788.420	22.190.095.007

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM, ngày 07 tháng 03 năm 2016



Trần Thành Quân Triết



Trần Thị Hạnh



Nguyễn Văn Do

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06/10/2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/04/2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/11/2012; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/11/2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28/10/2005.

Trụ sở chính: 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015:** 157 nhân viên. (Ngày 31/12/2014: 166 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không thành lập các chi nhánh và chỉ có 01 trụ sở chính tọa lạc tại Quận 3, Tp.HCM

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên ba tháng và dưới một năm).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất vé số dở dang

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

10 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

04 - 07 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ...bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 22%

12. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

14. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	3.646.788.420	1.190.095.007
Tiền mặt	876.649.733	328.636.267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.770.138.687	861.458.740
Các khoản tương đương tiền	22.500.000.000	21.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	22.500.000.000	21.000.000.000
Cộng	26.146.788.420	22.190.095.007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.773.720.434	-	2.209.543.501	-
Khách hàng trong nước	1.773.720.434	-	2.209.543.501	-
- Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết & DVTH Đồng Nai	704.000.000	-	704.000.000	-
- Công ty TNHH TMDV Văn hóa Bảo Long	636.127.190	-	554.317.500	-
- Công ty TNHH Hồng Hưng	227.083.280	-	500.118.220	-
- Các khách hàng khác	206.509.964	-	451.107.781	-
Khách hàng nước ngoài	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	362.590.000	(253.813.000)
Khách hàng trong nước	-	-	362.590.000	(253.813.000)
- Công ty TNHH Nhà Xuất Bản Thời Đại	-	-	362.590.000	(253.813.000)
Cộng	1.773.720.434	-	2.572.133.501	(253.813.000)

3. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	297.437.349	-	133.050.458	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	263.912.000	-	90.000.000	-
Phải thu khác	33.525.349	-	43.050.458	-
b. Dài hạn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (*)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Cộng	1.297.437.349	(1.000.000.000)	1.133.050.458	(1.000.000.000)

(*) Là khoản tiền đặt cọc mua đất cho Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25/03/2008, tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009.

4. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	603.448.439	-	934.626.234	-
Công cụ, dụng cụ	6.633.910	-	4.975.113	-
Chi phí SX, KD dở dang	307.650.032	-	943.976.674	-
Cộng	917.732.381	-	1.883.578.021	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.449.193.400	17.370.316.466	1.416.323.629	23.235.833.495
Số dư cuối năm	4.449.193.400	17.370.316.466	1.416.323.629	23.235.833.495
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.266.386.715	14.141.471.815	1.416.323.629	19.824.182.159
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>125.491.812</i>	<i>641.948.745</i>	-	767.440.557
Số dư cuối năm	4.391.878.527	14.783.420.560	1.416.323.629	20.591.622.716
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	182.806.685	3.228.844.651	-	3.411.651.336
Số dư cuối năm	57.314.873	2.586.895.906	-	2.644.210.779

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.702.710.823 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

6. Phải trả người bán

	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	353.269.412	682.167.532
- Nhà cung cấp trong nước	353.269.412	682.167.532
<i>Công ty CP ĐT&PT Giáo Dục Phương Nam</i>	<i>151.102.612</i>	-
<i>Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam</i>	<i>77.008.800</i>	<i>17.074.200</i>
<i>Công ty TNHH TM SX Vĩnh Tường Phát</i>	<i>45.650.000</i>	<i>109.840.000</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>79.508.000</i>	<i>555.253.332</i>
Cộng	353.269.412	682.167.532

7. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	311.910.000	148.500.000
Khách hàng trong nước	311.910.000	148.500.000
<i>Công Ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Ninh</i>	<i>217.800.000</i>	<i>148.500.000</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>94.110.000</i>	-
Cộng	311.910.000	148.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	72.286.769	3.405.878.369	3.415.048.188	63.116.950
Thuế thu nhập cá nhân	468.374.120	1.463.314.031	1.798.374.120	133.314.031
Thuế thu nhập cá nhân	46.610.608	85.483.910	95.060.269	37.034.249
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	185.382.612	185.382.612	-
Cộng	587.271.497	5.140.058.922	5.493.865.189	233.465.230
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	193.763.500	1.046.902.884	853.139.384	-
Cộng	193.763.500	1.046.902.884	853.139.384	-

9. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	37.322.090	19.957.860
Bảo hiểm xã hội	4.949.120	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	142.271.210	119.957.860

10. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	5.306.674.425	4.159.682.332	21.466.356.757
Lợi nhuận	-	-	5.962.965.626	5.962.965.626
Trích lập quỹ	-	450.000.000	(1.350.000.000)	(900.000.000)
Chi cổ tức	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(200.016.033)	(200.016.033)
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	5.756.674.425	5.572.631.925	23.329.306.350
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	5.756.674.425	5.572.631.925	23.329.306.350
Lợi nhuận	-	-	5.188.113.381	5.188.113.381
Trích lập quỹ	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Chi cổ tức	-	-	(3.240.000.000)	(3.240.000.000)
Giảm khác	-	-	(42.034.180)	(42.034.180)
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	5.756.674.425	6.578.711.126	24.335.385.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Văn hóa Sài Gòn)	45%	5.400.000.000	6.120.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	55%	6.600.000.000	5.880.000.000
Cộng	100%	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu công in	48.476.389.583	38.865.780.098
Cộng	48.476.389.583	38.865.780.098

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	37.864.650.564	29.519.033.963
Cộng	37.864.650.564	29.519.033.963

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	1.055.814.433	1.240.710.347
Cộng	1.055.814.433	1.240.710.347

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	2.614.637.900	2.688.078.814
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.317.351	39.445.318
Thuế, phí, lệ phí	1.151.195.066	393.533.751
Chi phí dự phòng	(253.813.000)	253.813.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.929.235	64.810.608
Chi phí bằng tiền khác	1.480.294.488	787.236.228
Cộng	5.114.561.040	4.226.917.719

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Năm 2015	Năm 2014
5. Thu nhập khác			
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	682.727.274
Giấy tiết kiệm		98.435.000	241.923.500
Tiền thuê đất nộp thừa		-	507.131.500
Cộng		98.435.000	1.431.782.274
6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		10.418.113.539	6.420.886.310
Chi phí nhân công		20.228.118.506	19.054.642.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định		767.440.557	951.507.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.002.359.256	769.718.370
Chi phí khác bằng tiền		9.180.666.104	7.318.608.370
Cộng		42.596.697.962	34.515.362.356
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm 2015	Năm 2014
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.463.314.031	1.714.310.628
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		-	115.044.783
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.463.314.031	1.829.355.411
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.188.113.381	5.962.965.626
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		(900.000.000)	(900.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm		(900.000.000)	(900.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		4.288.113.381	5.062.965.626
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.573	4.219
9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		4.288.113.381	5.062.965.626
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm		4.288.113.381	5.062.965.626
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm		1.200.000	1.200.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		3.573	4.219

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	353.269.412	-	-	353.269.412
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	142.271.210	-	-	142.271.210
	495.540.622	-	-	495.540.622
Ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán	682.167.532	-	-	682.167.532
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	119.957.860	-	-	119.957.860
	802.125.392	-	-	802.125.392

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 31)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2015	Năm 2014
Lương và thưởng	1.396.569.623	1.394.683.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực in gia công, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt, sau khi điều chỉnh hồi tố các sai sót của niên độ trước theo kết quả "Báo cáo Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2014 của CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4" của Kiểm toán Nhà nước được lập ngày 10/09/2015.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

		31/12/2014	01/01/2015	
Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.572.133.501	2.209.543.501	362.590.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	362.590.000	(362.590.000)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.043.050.458	133.050.458	910.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	90.000.000	-	90.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	149	(1.253.813.000)	-	(1.253.813.000)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(1.253.813.000)	1.253.813.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	3.247.974.425	5.756.674.425	(2.508.700.000)
Quỹ đầu dự phòng tài chính	Không còn	2.508.700.000	-	2.508.700.000
		Năm 2014	Năm 2014	
Chỉ tiêu		Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.008	4.219	(211)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.008	4.219	(211)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**6. Sai sót thuộc các năm trước****Điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu****a Bản chất của sai sót thuộc các năm trước**

Căn cứ kết quả "Báo cáo Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2014 của Công ty CP In số 4" của Kiểm toán Nhà nước được lập ngày 10/09/2015; theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm 2014 khi trình bày dữ liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

b Chi tiết các sai sót phải điều chỉnh: Xem trang 27 - 30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Sai sót thuộc các năm trước (tiếp theo)**c Số liệu báo cáo trước điều chỉnh và số liệu báo cáo sau điều chỉnh**

Trên bảng cân đối kế toán		01/01/2015	01/01/2015	
Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Ảnh hưởng
Hàng tồn kho	141	1.394.893.321	1.883.578.021	488.684.700
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	193.763.500	193.763.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	169.090.909	169.090.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.505.531.533	30.357.070.642	851.539.109
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	183.085.072	587.271.497	404.186.425
Phải trả người lao động	314	3.692.265.418	3.226.274.308	(465.991.110)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	240.000.000	-	(240.000.000)
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	4.419.288.131	-	(4.419.288.131)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.505.531.533	30.357.070.642	(4.721.092.816)
Trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014				
Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Ảnh hưởng
Giá vốn hàng bán	11	30.713.709.773	29.519.033.963	(1.194.675.810)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.082.640.628	4.226.917.719	144.277.091
Thu nhập khác	31	924.650.774	1.431.782.274	507.131.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.425.168.986	1.829.355.411	404.186.425
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.809.621.832	5.962.965.626	1.153.343.794

Tp. HCM, ngày 07 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Trần Thành Quân Triết

Trần Thị Hạnh



Nguyễn Văn Do

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**6. Sai sót thuộc các năm trước****b Các sai sót phải điều chỉnh:**

Trên bảng cân đối kế toán		31/12/2014	31/12/2014			
Nội dung	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch	Nguyên nhân	Điều chỉnh hồi tố vào 01/01/2015
TÀI SẢN						
Hàng tồn kho	141	1.394.893.321	1.883.578.021	488.684.700	Do điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán; (hàng hóa "Vé số" chưa tiêu thụ nhưng đơn vị đã kết chuyển giá vốn trong năm), hoàn nhập chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.	Tăng hàng tồn kho: 488.684.700
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	193.763.500	193.763.500	Do đơn vị được miễn giảm tiền thuê đất năm 2012, 2013 theo Quyết định miễn giảm cục Thuế TP.HCM; dẫn đến tăng số tiền thuế nộp thừa đến 31/12/2014.	Tăng thuế và các khoản phải thu Nhà nước: 193.763.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	169.090.909	169.090.909	Do điều chỉnh giảm chi phí thiết kế, tư vấn sửa chữa lớn xưởng 59/4 Phan Đăng Lưu đơn vị đã hạch toán chi phí QLDN trong năm; dẫn đến tăng chi phí XD CB dở dang tương ứng.	Tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang: 169.090.909
CỘNG CHÊNH LỆCH TÀI SẢN				851.539.109		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nội dung	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch	Nguyên nhân	Điều chỉnh hồi tố vào 01/01/2015
NGUỒN VỐN						
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	183.085.072	587.271.497	404.186.425	Tăng thuế TNDN do thu nhập tính thuế tăng (240.138.604); do điều chỉnh giảm chi phí tiền lương trích dự phòng tiền lương vượt 17% quỹ lương thực trả (102.518.044); do đơn vị không thuộc đối tượng hưởng ưu đãi thuế suất 10% đối với phần thu nhập in sách giao khoa (61.529.777).	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 404.186.425
Phải trả người lao động	314	3.692.265.418	3.226.274.308	(465.991.110)	Do điều chỉnh giảm chi phí tiền lương trích dự phòng vượt 17% quỹ lương thực trả, số tiền 465.991.110.	Giảm phải trả người lao động: 465.991.110
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	240.000.000	-	(240.000.000)	Do chi phí sửa chữa lớn (59/4 Phan Đăng Lưu) không có chứng từ hóa đơn thanh toán với đơn vị nhận thầu; giảm chi phí sản xuất chung trong năm đồng thời giảm chi phí phải trả tương ứng.	Giảm chi phí phải trả ngắn hạn: 240.000.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.419.288.131	5.572.631.925	1.153.343.794	Do điều chỉnh doanh thu và chi phí theo kết quả kiểm toán.	Tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 1.153.343.794
CỘNG CHÊNH LỆCH NGUỒN VỐN				851.539.109		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014

Nội dung	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch	Nguyên nhân	Điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	30.713.709.773	29.519.033.963	(1.194.675.810)	- Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán 488.684.700, do hàng hóa (Vé số) chưa tiêu thụ nhưng đơn vị đã kết chuyển giá vốn; - Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán 240.000.000, do chi phí sửa chữa lớn (59/4 Phan Đăng Lưu) không có chứng từ hóa đơn thanh toán với đơn vị nhận thầu. Đơn vị đã hạch toán chi phí sản xuất chung trong năm; - Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán 465.991.110, do điều chỉnh giảm chi phí tiền lương trích dự phòng vượt 17% quỹ lương thực trả.	Giảm giá vốn hàng bán 1.194.675.810
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.082.640.628	4.226.917.719	144.277.091	- Do điều chỉnh tăng tiền thuê đất phải nộp năm 2014, sau khi đã trừ số thuế miễn giảm (Lô 61 Phạm Ngọc Thạch và 491/14 Nguyễn Đình Chiểu) đơn vị chưa hạch toán chi phí 313.368.000; - Do giảm chi phí thiết kế, tư vấn sửa chữa lớn xưởng 59/4 Phan Đăng Lưu đơn vị đã hạch toán chi phí QLDN trong năm 169.090.909;	Tăng chi phí QLDN 144.277.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nội dung	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch	Nguyên nhân	Điều chỉnh
Thu nhập khác	31	924.650.774	1.431.782.274	507.131.500	Do tăng tiền thuê đất nộp thừa đầu năm 2014; đối với số tiền thuế được miễn năm 2012, 2013.	Tăng thu nhập khác 507.131.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.425.168.986	1.829.355.411	404.186.425	Tăng thuế TNDN do thu nhập tính thuế tăng (240.138.604); do điều chỉnh giảm chi phí tiền lương trích dự phòng tiền lương vượt 17% quỹ lương thực trả (102.518.044); do đơn vị không thuộc đối tượng hưởng ưu đãi thuế suất 10% đối với phần thu nhập in sách giao khoa (61.529.777).	Tăng chi phí thuế TNDN 404.186.425
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.809.621.832	5.962.965.626	1.153.343.794	Do doanh thu và chi phí thay đổi.	Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN 1.153.343.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	1.773.720.434	-	2.572.133.501	(253.813.000)
- Phải thu khác	297.437.349	-	133.050.458	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	26.146.788.420	-	22.190.095.007	-
TỔNG CỘNG	28.217.946.203	-	24.895.278.966	(253.813.000)
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	353.269.412	-	682.167.532	-
- Phải trả khác	142.271.210	-	119.957.860	-
TỔNG CỘNG	495.540.622	-	802.125.392	-

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * ***Fax:*** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * ***Website:*** www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - ***Fax:*** (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - ***Fax:*** (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - ***Fax:*** (0710) 382 8765

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - ***Fax:*** (031) 3569 576